Phụ lục 1: Mẫu quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình giáo dục

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TÊN ĐƠN VỊ.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà nội, ngày tháng năm 20…

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình ……

HIỆU TRƯỞNG/CHỦ NHIỆM KHOA ….....

Căn cứ Quyết định số 1164/QĐ-ĐBCL ngày 20 tháng 4 năm 2011 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nôi về việc ban hành Quy định về Kiểm định chất lượng trong Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1166/QĐ-ĐBCL ngày 20 tháng 4 năm 2011 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình giáo dục trong Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số……. ngày……tháng……năm 20… của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành Kế hoạch công tác đảm bảo chất lượng của Đại học Quốc gia Hà Nội;

Xét đề nghị của ……..……,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình…… gồm các Ông/Bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình…… theo Quy định kiểm định chất lượng giáo dục trong Đại học Quốc gia Hà Nội.

Điều 3. Các Ông/Bà …… và các thành viên của Hội đồng tự đánh giá chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 3;
- Hội đồng KĐCL ĐHQGHN;
- Lưu:……..

HIỆU TRƯỞNG/CHỦ NHIỆM KHOA
(Ký tên và đóng dấu)

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH……..

(Kèm theo Quyết định số .....ngày… tháng… năm…
của Hiệu trưởng Trường/ Chủ nhiệm Khoa……..)

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1			Chủ tịch HĐ
2			Phó Chủ tịch HĐ
3			Thư ký HĐ
4			Uỷ viên HĐ
5			Uỷ viên HĐ
6			Uỷ viên HĐ
7			Uỷ viên HĐ
8			Uỷ viên HĐ
9			Uỷ viên HĐ
10			Uỷ viên HĐ
11			Uỷ viên HĐ
…			

Phụ lục 2: Mẫu Kế hoạch tự đánh giá chương trình giáo dục

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TÊN ĐƠN VỊ .....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 20…

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH……..

1. Mục đích tự đánh giá

Nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình giáo dục và để đăng ký kiểm định chất lượng.

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo theo các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình giáo dục trong một chu kỳ kiểm định chất lượng.

3. Công cụ đánh giá

Sử dụng Tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình giáo dục ban hành kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-ĐBCL ngày 20 tháng 4 năm 2011 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội và các tài liệu hướng dẫn khác.

4. Hội đồng tự đánh giá

4.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá được thành lập theo Quyết định số….. ngày ... tháng .... năm ..... của Hiệu trưởng/Chủ nhiệm khoa ……Hội đồng gồm có ….. thành viên (danh sách kèm theo).

4.2. Ban thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách (danh sách kèm theo mẫu Phụ lục 3)

4.3. Phân công thực hiện

STT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu Trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	....	….		
2	....	….		
…	....	….		

5. Kế hoạch huy động các nguồn lực

Xác định các nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và tài chính cần huy động hoặc cung cấp cho từng hoạt động tự đánh giá và thời gian cần được cung cấp.

TT	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Các hoạt động	Thời gian	Ghi chú
1	.....	…….	……..	

2	.....	…….	…….....	
	……	…….	……	

6. Kế hoạch thu thập thông tin từ nguồn ngoài đơn vị thực hiện chương trình giáo dục (nếu cần)

Xác định các thông tin cần thu thập từ bên ngoài, nguồn cung cấp, thời gian cần thu thập, kinh phí cần có.

7. Kế hoạch thuê chuyên gia ngoài (nếu cần)

Xác định những lĩnh vực cần thuê chuyên gia, mục đích thuê chuyên gia, vai trò của chuyên gia, số lượng chuyên gia, thời gian cần thuê chuyên gia.

8. Thời gian biểu

Thời gian thực hiện tự đánh giá (khoảng 4 tháng), theo lịch trình sau:

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 1-2	1. Họp Lãnh đạo đơn vị thực hiện chương trình giáo dục để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng tự đánh giá chương trình giáo dục. 2. Hiệu trưởng/Chủ nhiệm khoa ra quyết định thành lập Hội đồng Tự đánh giá chương trình giáo dục và gửi 1 văn bản cho Hội đồng KĐCL ĐHQGHN. 3. Họp Hội đồng Tự đánh giá chương trình giáo dục để: • Công bố quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá; • Thảo luận và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; • Phân công dự thảo kế hoạch tự đánh giá; 4. Tiến hành dự thảo kế hoạch tự đánh giá.
Tuần 3-4	1. Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện chương trình giáo dục. 2. Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai tự đánh giá cho các cán bộ chủ chốt liên quan. 3. Họp Hội đồng Tự đánh giá chương trình giáo dục thông qua: • Bản kế hoạch tự đánh giá của chương trình giáo dục; • Dự thảo đề cương báo cáo tự đánh giá (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của ĐHQGHN và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện chương trình giáo dục). • Trình Hiệu trưởng/Chủ nhiệm khoa xin phê chuẩn kế hoạch tự đánh giá.
Tuần 5 – 6	1. Thu thập thông tin và minh chứng. 2. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. 3. Mô tả thông tin và minh chứng thu được. 4. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để chứng minh chương trình giáo dục đạt được các yêu cầu trong Tiêu chuẩn KĐCL chương trình giáo dục.
Tuần 7 -8	1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí. 2. Thu thập thông tin bổ sung (nếu cần thiết).

Tuần 9 – 10	1. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn. 2. Thu thập thông tin bổ sung (nếu cần thiết).
Tuần 11 – 12	Hội đồng Tự đánh giá chương trình giáo dục: • Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; • Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo tự đánh giá; • Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; • Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; • Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo tự đánh giá chương trình giáo dục.
Tuần 13 – 14	1. Hội đồng Tự đánh giá chương trình giáo dục xem xét dự thảo báo cáo tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần); 2. Hội đồng Tự đánh giá chương trình giáo dục thông qua báo cáo tự đánh giá và trình Hiệu trưởng/Chủ nhiệm khoa.
Tuần 15 – 16	1. Công bố bản báo cáo TĐG trong đơn vị thực hiện chương trình giáo dục; 2. Các bộ môn, phòng…, cán bộ giảng viên, nhân viên… đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo tự đánh giá.
Tuần 17 – 18	1. Hội đồng Tự đánh giá chương trình giáo dục tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo TĐG theo các ý kiến phản biện; 2. Hội đồng Tự đánh giá chương trình giáo dục thông qua báo cáo TĐG lần cuối và nộp báo cáo cho Hiệu trưởng/Chủ nhiệm khoa để xem xét.
Tuần 19	1. Đơn vị nộp báo cáo tự đánh giá cho Hội đồng KĐCL ĐHQGHN; 2. Đơn vị lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo tự đánh giá, sẵn sàng để đoàn chuyên gia đánh giá ngoài thẩm định.

***Nơi nhận*:**
- Hội đồng KĐCL ĐHQGHN (để b/c);
- Lưu ……..

HIỆU TRƯỞNG/CHỦ NHIỆM KHOA
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục 3: Mẫu Danh sách thành viên Ban thư ký và nhóm công tác chuyên trách

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1			
2			
3			
4			
…			

DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ	Điện thoại liên hệ
Nhóm 1: tiêu chuẩn: ...	…… …… …….	…….. …….. ……	…….. …….. ……	…….. …….. ……
Nhóm 2: tiêu chuẩn: ...	…… …… …….	…….. …….. ……	…….. …….. ……	…….. …….. ……
Nhóm 3: tiêu chuẩn: ...	…… …… …….	…….. …….. ……	…….. …….. ……	…….. …….. ……
Nhóm 4: tiêu chuẩn: ...	…… …… …….	…….. …….. ……	…….. …….. ……	…….. …….. ……
Nhóm 5: tiêu chuẩn: ...	…… …… …….	…….. …….. ……	…….. …….. ……	…….. …….. ……
…				

Phụ lục 4: Mẫu bìa Báo cáo tự đánh giá chương trình giáo dục

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRƯỜNG/ KHOA.....……

BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH….

Theo Tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình giáo dục trong Đại học Quốc gia Hà Nội

Hà Nội, tháng……năm 20....

Phụ lục 5: Mẫu báo cáo tự đánh giá chương trình giáo dục

PHẦN I. CƠ SỞ DỮ LIỆU

KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC

Thời điểm báo cáo: tính đến ngày ……/……. /20….

I. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình giáo dục

1. Tên chương trình giáo dục (tiếng Việt và tiếng Anh): .....
2. Tên viết tắt (tiếng Việt và tiếng Anh):..... .. …….....
3. Tên trước đây (nếu có): .....
4. Cơ sở đào tạo (trường ĐH thành viên, khoa trực thuộc ĐHQGHN).....
5. Địa chỉ: .....
6. Số điện thoại liên hệ..... số fax .....

   e-mail..... Website.....
7. Năm thành lập cơ sở đào tạo (theo Quyết định thành lập): .....
8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của chương trình giáo dục được KĐCL): .....
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: …….....

II. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình giáo dục

10. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện chương trình giáo dục (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

11. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở đào tạo và đơn vị thực hiện chương trình giáo dục (vẽ sơ đồ riêng).

12. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện chương trình giáo dục.

(Riêng Ban Chủ nhiệm khoa ghi đầy đủ cả trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng).

Các bộ phận	**Họ và tên**	**Năm sinh**	**Học vị, chức danh, chức vụ**
1. Ban Chủ nhiệm khoa			
Chủ nhiệm khoa			
Phó chủ nhiệm khoa			
Phó chủ nhiệm khoa			
2. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội			
3. Các trung tâm/phòng trực thuộc			
4. Các bộ môn			

(kéo dài Bảng biểu theo quy mô của đơn vị thực hiện chương trình giáo dục)

13. Các ngành/ chuyên ngành đào tạo (còn gọi là chương trình đào tạo):

    Số lượng ngành đào tạo:…….

    (Đơn vị thực hiện chương trình giáo dục cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 15)

14. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện chương trình giáo dục (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	☐	☐
Không chính quy	☐	☐
Từ xa	☐	☐
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	☐
Liên kết đào tạo trong nước	☐	☐

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình)……

15. Tổng số các ngành đào tạo ……..……..

III. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình giáo dục

16. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của đơn vị thực hiện chương trình giáo dục

STT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	**Cán bộ cơ hữu**[1] *Trong đó:*			
I.1	Cán bộ trong biên chế			
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn			
II	**Các cán bộ khác** Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng[2])			
	Tổng số			

(Đơn vị thực hiện chương trình giáo dục cần có cơ sở dữ liệu về cán bộ của nhà trường, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

Thống kê, phân loại giảng viên *(chỉ tính những giảng viên trực tiếp giảng dạy trong 5 năm gần đây)*

STT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng giảng viên	Giảng viên cơ hữu			Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên quốc tế
			Giảng viên trong biên chế trực tiếp giảng dạy	Giảng viên hợp đồng dài hạn[3] trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ						
2	Phó Giáo sư						
3	Tiến sĩ khoa học						

[1] Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

[2] Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện chương trình giáo dục mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn, môn học, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

[3] Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn

4	Tiến sĩ						
5	Thạc sĩ						
6	Đại học						
7	Cao đẳng						
8	Trình độ khác						
	Tổng số						

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) =…….người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu:……..

17. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện chương trình giáo dục (theo hướng dẫn tại công văn số 1325/BGDĐT ngày 09/02/2007)

Số liệu bảng 17 được lấy từ bảng 16 nhân với hệ số quy đổi.

STT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng giảng viên	Giảng viên cơ hữu			Giảng viên thỉnh giảng	Giảng viên quốc tế	Giảng viên quy đổi
				Giảng viên trong biên chế trực tiếp giảng dạy	Giảng viên hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0.2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	3,0							
2	Phó Giáo sư	2,5							
3	Tiến sĩ khoa học	3,0							
4	Tiến sĩ	2,0							
5	Thạc sĩ	1,3							
6	Đại học	1,0							
7	Cao đẳng	0,5							
8	Trình độ khác	0,2							
	Tổng								

Cách tính:

Cột 10 = cột 3. (cột 5 + cột 6 + 0,3.cột 7 + 0,2.cột 8 + 0,2.cột 9)

18. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

STT	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ									
2	Phó Giáo sư									
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ									
5	Thạc sĩ									
6	Đại học									
7	Cao đẳng									

8	Trình độ khác									
	Tổng									

18.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu:.....tuổi

18.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình giáo dục: .....

18.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình giáo dục: .....

19. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

STT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)		
2	Thường sử dụng (60-80% thời gian của công việc)		
3	Đôi khi sử dụng (40-60% thời gian của công việc)		
4	Ít khi sử dụng (20-40% thời gian của công việc)		
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)		
6	Tổng		

III. Người học (chỉ tính số lượng người học chương trình giáo dục này)

20. Tổng số sinh viên đăng ký dự thi tuyển vào chương trình giáo dục, số sinh viên trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh dự thi (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
20...-20..							
20...-20...							
20...-20...							
20...-20...							
20...-20...							

Số lượng sinh viên hệ chính quy đang theo học chương trình giáo dục này (theo hướng dẫn tại công văn số 1325/BGDĐT ngày 09/02/2007): ..... người

21. Thống kê, phân loại số lượng sinh viên theo học chương trình giáo dục này trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy

Đơn vị: người

Các tiêu chí	20...-20...	20...-20...	20...-20...	20...-20...	20...-20...
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					

Tổng số sinh viên chính quy (chưa quy đổi) ……..

Tổng số sinh viên quy đổi (theo hướng dẫn tại công văn số 1325/BGDĐT ngày 09/02/2007)

……

Tỷ lệ sinh viên trên giảng viên (sau khi quy đổi)…….

22. Số sinh viên quốc tế theo học chương trình giáo dục này trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	20...-20...	20...-20...	20...-20...	20...-20...	20...-20...
Số lượng					
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên quy đổi					

23. Sinh viên có chỗ ở trong kí túc xá/tổng số sinh viên có nhu cầu:

Các tiêu chí	20...-20...	20...-20...	20...-20...	20...-20...	20...-20...
1. Tổng diện tích phòng ở (m2)					
2. Sinh viên có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)					
3. Số lượng sinh viên được ở trong ký túc xá (người)					
4. Tỷ số diện tích trên đầu sinh viên ở trong ký túc xá, m^2/người					

24. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học tham gia nghiên cứu khoa học

Số lượng	Năm học				
	20...-20...	20...-20...	20...-20...	20...-20...	20...-20...
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên quy đổi					

25. Thống kê số lượng người tốt nghiệp đại học trong 4 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	20...-20...	20...-20...	20...-20..	20...-20...	20...-20...
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					

(Tính cả những học viên đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

26. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	20...-20...	20...-20...	20...-20...	20...-20...	20...-20...
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)					
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)					
3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của đơn vị thực hiện chương trình giáo dục: A. Đơn vị thực hiện chương trình giáo					

dục không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Đơn vị thực hiện chương trình giáo dục có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời *KHÔNG* học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					
4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%) - Sau 6 tháng tốt nghiệp - Sau 12 tháng tốt nghiệp					
4.2 Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%)					
4.3 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm					
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)					
5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)					
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)					

Ghi chú:

- Sinh viên tốt nghiệp là sinh viên có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những sinh viên chưa nhận được bằng tốt nghiệp.

- Sinh viên có việc làm là sinh viên tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là đơn vị thực hiện chương trình giáo dục không điều tra về việc này.

27. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	20..-20..	20...-20...	20...-20...	20...-20...	20...-20...
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)					
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)					
3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của đơn vị thực hiện chương trình giáo dục: A. Đơn vị thực hiện chương trình giáo dục không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Đơn vị thực hiện chương trình giáo dục có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời *KHÔNG* học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					
4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Đơn vị thực hiện chương trình giáo dục không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Đơn vị thực hiện chương trình giáo dục có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%) - Sau 6 tháng tốt nghiệp - Sau 12 tháng tốt nghiệp					
4.2 Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%)					
4.3 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm					

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Đơn vị thực hiện chương trình giáo dục không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống và kết thúc bảng này B. Đơn vị thực hiện chương trình giáo dục có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây						
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)						
5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)						
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)						

Ghi chú: Sử dụng các chú thích ở câu 26

IV. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

28. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện chương trình giáo dục được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

STT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					
			20..-20...	20..-20...	20..-20...	20...-20...	20...-20...	Tổng (đã quy đổi)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0						
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0						
3	Đề tài cấp trường	0,5						
4	Tổng							

Cách tính: Cột 9 = cột 3 . (cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

** Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước*

***Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).*

Tổng số đề tài quy đổi: .....

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: .....

29. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện chương trình giáo dục trong 4 năm gần đây:

STT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện chương trình giáo dục (%)	Tỷ số Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	20...			
2	20...			

3	20...			
4	20...			

30. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình giáo dục tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài				
Từ 4 đến 6 đề tài				
Trên 6 đề tài				
Tổng số cán bộ tham gia				

** Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước*

31. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện chương trình giáo dục được xuất bản trong 5 năm gần đây:

STT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					
			20...	20...	20...	20...	20...	Tổng (đã quy đổi)
1	Sách chuyên khảo	2,0						
2	Sách giáo trình	1,5						
3	Sách tham khảo	1,0						
4	Sách hướng dẫn	0,5						
5	Tổng							

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): .....

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: .....

32. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình giáo dục tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách				
Từ 4 đến 6 cuốn sách				
Trên 6 cuốn sách				
Tổng số cán bộ tham gia				

33. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình giáo dục được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					
			20..	20..	20..	20..	20...	Tổng (đã quy đổi)
1	Tạp chí KH quốc tế	1,5						
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	1,0						
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5						

4	Tổng							

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): .....

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: .....

34. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình giáo dục tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ giảng dạy có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo			
Từ 6 đến 10 bài báo			
Từ 11 đến 15 bài báo			
Trên 15 bài báo			
Tổng số cán bộ tham gia			

35. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình giáo dục báo cáo tại các Hội nghị, Hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					
			20...	20...	20...	20...	20...	Tổng (đã quy đổi)
1	Hội thảo quốc tế	1,0						
2	Hội thảo trong nước	0,5						
3	Hội thảo cấp trường	0,25						
4	Tổng							

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): .....

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: .....

36. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình giáo dục có báo cáo khoa học tại các Hội nghị, Hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng CB có báo cáo khoa học tại các Hội nghị, Hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo			
Từ 6 đến 10 báo cáo			
Từ 11 đến 15 báo cáo			
Trên 15 báo cáo			
Tổng số cán bộ than gia			

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

37. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

	(ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
20...-20...	
20...-20...	
20...-20...	
20...-20...	
20...-20...	

38. Nghiên cứu khoa học của sinh viên

38.1. Số lượng sinh viên của đơn vị thực hiện chương trình giáo dục tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng sinh viên tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài				
Từ 4 đến 6 đề tài				
Trên 6 đề tài				
Tổng số sinh viên tham gia				

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

38.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

STT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		20..-20...	20...-20...	20...-20...	20...-20...	20...-20...
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo					
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố					

V. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

39. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện chương trình giáo dục (tính bằng m^2): ....

40. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m^2):

- Nơi làm việc: ..... Nơi học: ..... Nơi vui chơi giải trí: .....

41. Diện tích phòng học (tính bằng m^2)

- Tổng diện tích phòng học: .....
- Tỷ số diện tích phòng học trên sinh viên chính quy: .....

42. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo này được sử dụng tại Trung tâm TT – TV:.....

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện chương trình giáo dục (nếu có): .....

43. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện chương trình giáo dục:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: .....
- Dùng cho sinh viên học tập: .....

Tỷ số số máy tính dùng cho sinh viên/sinh viên chính quy: ……

VI. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người):.....

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%):.....

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình giáo dục (%):.....

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình giáo dục (%):.....

2. Người học (sinh viên):

Tổng số sinh viên chính quy (người):.....

Tổng số sinh viên quy đổi (người):.....

Tỷ số sinh viên trên giảng viên (sau khi quy đổi):.....

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%):.....

3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của đơn vị thực hiện chương trình giáo dục:

Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):.....

Tỷ lệ sinh viên trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):.....

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%):.....

Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%):.....

Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (triệu VNĐ):.....

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%):.....

Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%):.....

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:.....

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu:...

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:.....

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:.....

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:.....

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho sinh viên trên sinh viên chính quy:.....

Tỷ số diện tích phòng học trên sinh viên chính quy:.....

Tỷ số diện tích ký túc xá trên sinh viên chính quy:.....

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA TRƯỜNG

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

II. TỔNG QUAN CHUNG (tối đa 10 trang)

Mở đầu: (tối đa không quá 1 trang)

Trình bày lần lượt 15 tiêu chuẩn tiêu chuẩn KĐCL chương trình giáo dục trong ĐHQGHN theo các nội dung sau:

1. Những điểm mạnh: (tóm tắt phần mô tả những điểm mạnh trong phần đánh giá các tiêu chí trong tiêu chuẩn 1 ở Mục Tự đánh giá)

2. Những tồn tại và kế hoạch: (tóm tắt những tồn tại và kế hoạch khắc phục trong phần đánh giá các tiêu chí trong tiêu chuẩn 1 ở Mục Tự đánh giá)

III. TỰ ĐÁNH GIÁ (theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí)

Trình bày tự đánh giá lần lượt 68 tiêu chí theo 15 tiêu chuẩn KĐCL chương trình giáo dục trong ĐHQGHN với cấu trúc như sau:

Tiêu chuẩn 1. ……

Mở đầu (ngắn gọn): *phần này tóm tắt mô tả - phân tích chung về cả tiêu chuẩn (vì có những điểm giao thoa giữa các tiêu chí trong cùng 1 tiêu chuẩn, nên cần mô tả chung ở đây và sẽ KHÔNG lặp lại trong phần phân tích của các tiêu chí nữa)*

Tiêu chí 1.1. .....

1. Mô tả: (phần này mô tả và phân tích tất cả những nội hàm của các minh chứng liên quan để chứng minh chương trình giáo dục đạt hoặc không đạt các yêu cầu của tiêu chí 1.1.).

2. Những điểm mạnh: (phần này chỉ tóm tắt những điểm mạnh nổi bật của chương trình giáo dục trong việc đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí 1.1).

3. Những tồn tại: (phần này chỉ tóm tắt những điểm tồn tại của chương trình giáo dục trong việc đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí 1.1).

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng: kế hoạch phát huy mặt mạnh, khắc phục những tồn tại đã nêu trong phần phân tích trên (cần nêu rõ thời gian triển khai kế hoạch, nguồn lực đầu tư để thực hiện kế hoạch).

5. Kết quả tự đánh giá: tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm nào theo thang từ 1 đến 7.

(Trình bày lần lượt hết các tiêu chí của tiêu chuẩn 1)

Kết luận về Tiêu chuẩn 1: (nêu tóm tắt điểm mạnh nổi bật, những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn; số lượng tiêu chí đạt yêu cầu, số lượng tiêu chí không đạt yêu cầu). *(Lưu ý không đánh giá tiêu chuẩn đạt hay chưa đạt yêu cầu).*

(Trình bày tiếp các Tiêu chuẩn từ 2 đến 15 theo cấu trúc trên).

IV. KẾT LUẬN

Kết luận chung về công tác tự đánh giá và kết quả tự đánh giá CTGD của đơn vị đào tạo.

Tổng hợp kết quả tự đánh giá (Phụ lục 7).

……, ngày ..... tháng ..... năm 20…

HIỆU TRƯỞNG/CHỦ NHIỆM KHOA

(Kí tên và đóng dấu)

Phụ lục 6: Mẫu Phiếu đánh giá tiêu chí

Nhóm công tác: .....

PHIẾU ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ

(Phạm vi 2 - 3 trang)

Tiêu chuẩn:……..……

Tiêu chí: … ……..……

1. Mô tả và phân tích các hoạt động của đơn vị đào tạo liên quan đến tiêu chí, so sánh đối chiếu với mặt bằng chung, với chính đơn vị thực hiện chương trình giáo dục trong các năm trước, với các quy định chung:

……..……

……

2. Điểm mạnh và những yếu tố cần phát huy:

.....……

3. Những tồn tại, giải thích nguyên nhân:

……..……...

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng *(những vấn đề cần cải tiến, những biện pháp cần thực hiện):*

……..……

5. Tự đánh giá:

Đánh dấu (X) vào 1 trong các ô dưới đây:

	Thang điểm						
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼
Điểm đạt được của tiêu chí							

Người báo cáo

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Lưu ý: Xác định điểm đạt được của tiêu chí theo thang 7 điểm như sau:

1 = Hoàn toàn không đáp ứng yêu cầu của tiêu chí KĐCL, phải có giải pháp khắc phục ***ngay lập tức;***

2 = Không đáp ứng yêu cầu của tiêu chí KĐCL, cần có những giải pháp khắc phục;

3 = Không đáp ứng yêu cầu của tiêu chí KĐCL, nhưng chỉ cần có giải pháp khắc phục nhỏ sẽ đáp ứng được yêu cầu;

4 = Đáp ứng yêu cầu của tiêu chí KĐCL;

5 = Đáp ứng tốt hơn yêu cầu của tiêu chí KĐCL;

6 = Đáp ứng rất tốt yêu cầu của tiêu chí KĐCL;

7 = Đáp ứng xuất sắc yêu cầu của tiêu chí KĐCL.

Phụ lục 7: Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình giáo dục

Mã/tên trường: ……

Tên chương trình:……

Tiêu chuẩn/ tiêu chí	**Thang điểm**							**Điểm trung bình của tiêu chuẩn**
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼	
Tiêu chuẩn 1								
Tiêu chí 1.1								
…								
Tiêu chuẩn 2								
Tiêu chí 2.1								
…								
Tiêu chuẩn 3								
Tiêu chí 3.1								
…								
Tiêu chuẩn 4								
Tiêu chí 4.1								
…								
Tiêu chuẩn 5								
Tiêu chí 5.1								
….								
Tiêu chuẩn 6								
Tiêu chí 6.1								
….								
Tiêu chuẩn 7								
Tiêu chí 7.1								
….								
Tiêu chuẩn 8								
Tiêu chí 8.1								
….								
Tiêu chuẩn 9								
Tiêu chí 9.1								
….								
Tiêu chuẩn 10								
Tiêu chí 10.1								
….								
Tiêu chuẩn 11								
Tiêu chí 11.1								
….								
Tiêu chuẩn 12								
Tiêu chí 12.1								
….								
Tiêu chuẩn 13								
Tiêu chí 13.1								
….								
Tiêu chuẩn 14								
Tiêu chí 14.1								
….								
Tiêu chuẩn 15								
Tiêu chí 15.1								
Điểm trung bình chung của chương trình								

Phụ lục 8: Quy định thể thức văn bản của báo cáo tự đánh giá:

I. Quy định về trình bày văn bản

1. Phông chữ và cỡ chữ: phông chữ Times New Roman, Unicode, cỡ chữ 14;
2. Cách lề:

- Lề trên: 2 – 2,5cm
- Lề dưới: 2 – 2,5cm
- Lề trái: 3 – 3,5cm
- Lề phải: 2 cm

3. Khoảng cách giữa các dòng: 1.5lines.

II. Cấu trúc báo cáo tự đánh giá được trình bày theo thứ tự sau:

- Trang bìa chính;
- Trang bìa phụ;
- Danh sách và chữ ký các thành viên Hội đồng tự đánh giá;
- Mục lục;
- Danh mục các chữ viết tắt (nếu có);
- Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá;
- Phần I: Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng giáo dục;
- Phần II: Tự đánh giá của đơn vị;
- Phụ lục.

Phụ lục 9: Bảng mã các thông tin minh chứng

Mã thông tin và minh chứng (Mã MC) được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: **Hn.ab.cd.ef**

Trong đó:

- H: viết tắt "Hộp minh chứng" (Minh chứng của mỗi tiêu chuẩn tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp)
- n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp n ≥ 10 thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên).
- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)
- cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10)
- ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15...)

Ví dụ:

H1.01.01.01: là MC thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1
H3.03.02.15: là MC thứ 15 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3, được đặt ở hộp 3
H4.04.10.25: là MC thứ 25 của tiêu chí 10 thuộc tiêu chuẩn 4, được đặt ở hộp 4
H8.10.02.04: là MC thứ 4 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 10, được đặt ở hộp 8
H10.10.02.04: là MC thứ 4 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 10, được đặt ở hộp 10

DANH MỤC VÀ MÃ MINH CHỨNG

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú